

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**  
**YENBAI JOINT-STOCK FORES-AGRICUL TURAL AND FOODSTUFFS COMPANY**

Address: 279 Nguyen Phuc – Nguyen Phuc Ward – Yen Bai City – Yen Bai Province

Email: [Yfatuf@gmail.com](mailto:Yfatuf@gmail.com)

Website: [www.yfatuf.com.vn](http://www.yfatuf.com.vn)

---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

## **QUÝ II NĂM 2018**

Kính gửi: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         |             | <b>92.942.264.746</b> | <b>91.562.318.670</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | V.1         | <b>49.330.893.339</b> | <b>11.039.159.664</b> |
| 1. Tiền   |             | 4.230.893.339         | 8.039.159.664         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 45.100.000.000        | 3.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                |             | -                     | -                     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     |             | -                     | (...)                 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | V.2         | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>9.990.366.349</b>  | <b>6.894.733.101</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.3         | 8.260.552.405         | 5.325.172.057         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.4         | 406.472.917           | 590.400.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác (138,141)                 | V.5         | 1.722.924.959         | 1.378.744.976         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | V.6         | (399.583.932)         | (399.583.932)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | V.7         | <b>32.056.492.351</b> | <b>73.455.441.805</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     |             | 32.056.492.351        | 73.489.275.268        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | -                     | (33.833.463)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | V.8         | <b>1.564.512.707</b>  | <b>172.984.100</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       |             | 1.564.512.707         | 172.984.100           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         |             | -                     | -                     |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            |             | -                     | -                     |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          |             | <b>26.803.629.951</b> | <b>28.034.650.764</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | V.9         | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              |             | -                     |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             | -                     |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      |             | -                     |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  |             | -                     |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        |             | -                     |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |             | -                     |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>26.660.182.860</b> | <b>28.034.650.764</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.10        | <b>26.504.122.376</b> | <b>28.034.650.764</b> |
| - Nguyên giá                                    |             | 168.072.303.190       | 164.931.209.008       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (141.568.180.814)     | (136.896.558.244)     |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |             | -                     |                       |
| - Nguyên giá                                    |             | -                     |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | -                     | (...)                 |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | V.11        | 156.060.484           | -                     |
| - Nguyên giá                                    |             | 171.000.000           | 75.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (14.939.516)          | (75.000.000)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                    |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>V.12</b> | <b>143.447.091</b>    | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             |                       |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 143.447.091           | -                     |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | -                     |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             |                       |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | -                     |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                     | (...)                 |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>V.13</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |             | -                     | -                     |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |             | -                     | -                     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN   | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      |             | -                      |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             |             | -                      |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          |             | <b>119.745.894.697</b> | <b>119.596.969.434</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |             | <b>35.959.029.885</b>  | <b>53.750.900.522</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>35.782.179.885</b>  | <b>53.559.050.522</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.14        | 2.894.191.727          | 11.954.307.144         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.15        | 4.767.845.541          | 775.673.356            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.16        | 2.857.324.024          | 1.831.801.671          |
| 4. Phải trả người lao động                          |             | 7.172.993.747          | 13.511.560.438         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.17        | 1.574.268.395          | 1.853.476.187          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | V.18        | 14.829.196.377         | 1.473.062.725          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | V.19        | 10.769.670             | 21.373.709.927         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | V.20        | 700.210.198            | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | V.21        | 975.380.206            | 785.459.074            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               |             | <b>176.850.000</b>     | <b>191.850.000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | V.22        | 1.850.000              | 1.850.000              |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             | -                      |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         |             | -                      |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             | -                      |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          |             | -                      |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |             | -                      |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | V.23        | 175.000.000            | 190.000.000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 |             | -                      |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            |             | -                      |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 |             | -                      |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018


Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN  | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | -                      |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  |             | -                      |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | -                      |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>83.786.864.812</b>  | <b>65.846.068.912</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>V.24</b> | <b>83.786.864.812</b>  | <b>65.846.068.912</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 47.600.880.000         | 47.600.880.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 47.600.880.000         | 47.600.880.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 323.060.671            | 323.060.671            |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 1.655.874.059          | 1.362.252.276          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 34.207.050.082         | 16.559.875.965         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 2.239.529.450          | 1.878.786.815          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 31.967.520.632         | 14.681.089.150         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      |             | -                      |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              |             | -                      |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           |             | -                      |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   |             | <b>119.745.894.697</b> | <b>119.596.969.434</b> |

Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thu Hằng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

  
 Hứa Minh Hồng

5200116441 - C/Đ  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 LÂM NÔNG SẢN  
 THỰC PHẨM  
 YÊN BÁI  
 TP. YÊN BÁI - T. YÊN BÁI

Giám đốc  
  
 Nguyễn Quốc Trinh



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP - ĐC Kiểm toán**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý II năm 2018*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II                 |                       | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM     |                       |
|---|-------|-------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   |       |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1   | 2     | 3           | 4                      | 5                     | 6                     | 7                     |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI.1        | 137.713.958.481        | 72.685.502.919        | 239.766.457.816       | 140.827.676.898       |
| <i>Ghi chú: Doanh thu nội bộ</i>                              |       |             | <i>124.375.873.269</i> | <i>84.006.562.134</i> | <i>27.883.555.332</i> | <i>23.771.152.061</i> |
| <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>                          |       |             | <i>23.073.064.595</i>  | <i>20.804.372.745</i> | <i>43.389.126.587</i> | <i>43.308.586.163</i> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.2        | 0                      | 0                     | 0                     |                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 137.713.958.481        | 72.685.502.919        | 239.766.457.816       | 140.827.676.898       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3        | 105.960.884.389        | 64.831.121.505        | 189.074.891.515       | 121.846.755.314       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 31.753.074.092         | 7.854.381.414         | 50.691.566.301        | 18.980.921.584        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.4        | 174.303.748            | 193.776.093           | 239.879.538           | 442.549.058           |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.5        | 191.444.395            | 44.940.244            | 897.418.934           | 160.270.887           |
| <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                            | 23    |             | <i>190.990.953</i>     | <i>29.157.652</i>     | <i>896.176.441</i>    | <i>110.759.362</i>    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | VI.8.b      | 2.165.473.396          | 2.199.083.922         | 4.060.868.662         | 4.276.595.054         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 26    | VI.8.a      | 4.694.763.972          | 4.575.729.103         | 9.086.948.779         | 7.916.977.988         |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |             | 24.875.696.077         | 1.228.404.238         | 36.886.209.464        | 7.069.626.713         |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | VI.6        | 6.975.000              | 0                     | 6.975.000             | 1.857.000.000         |
| 12. Chi phí khác  | 32    | VI.7        | 34.191.936             | 0                     | 56.236.762            | 3.361.000             |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                             | 40    |             | (27.216.936)           | 0                     | (49.261.762)          | 1.853.639.000         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)          | 50    |             | 24.848.479.141         | 1.228.404.238         | 36.836.947.702        | 8.923.265.713         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.9        | 3.215.642.054          | 163.134.312           | 4.869.427.070         | 1.459.518.375         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    |             |                        |                       | 0                     | 0                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 21.632.837.087         | 1.065.269.926         | 31.967.520.632        | 7.463.747.338         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 4.545                  | 224                   | 6.716                 | 1.568                 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             | 0                      | 0                     | 0                     | 0                     |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

  
Hòa Minh Hồng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)***Năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước            |
|--|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                     | 5                    |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                       |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | 01        |             | <b>36.836.947.702</b> | <b>8.923.265.713</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                       |                      |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 4.727.471.177         | 4.798.372.739        |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 0                     | (4.265.300.000)      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 19.260.153            | (12.642.448)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | 169.391.835           | 282.278.171          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 896.176.441           | 110.759.362          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             |                       |                      |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08        |             | <b>42.649.247.308</b> | <b>9.836.733.537</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (3.095.633.248)       | (1.776.933.511)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 41.398.949.454        | 8.217.642.067        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (11.032.247.557)      | (3.980.829.618)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (1.391.528.607)       | (1.513.336.349)      |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             |                       |                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (876.142.500)         | (75.556.565)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | -3.925.527.637        | (3.127.516.988)      |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                     | 1.857.000.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (1.236.470.883)       | (1.920.105.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>62.490.646.330</b> | <b>7.517.097.573</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                       |                      |
| I. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (3.088.488.182)       | (972.596.492)        |



| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 0                       | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị   | 23        |             |                         |                        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị                                 | 24        |             |                         |                        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             |                         |                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             |                         |                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 169.391.835             | 408.109.679            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(2.919.096.347)</b>  | <b>(564.486.813)</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                         |                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                         |                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 31.796.066.551          | 5.492.225.652          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (53.159.006.808)        | (7.611.025.513)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             |                         |                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |                         | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(21.362.940.257)</b> | <b>(2.118.799.861)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>38.208.609.726</b>   | <b>4.833.810.899</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>11.039.159.664</b>   | <b>32.455.265.230</b>  |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             | <b>83.123.949</b>       | <b>(20.624.056)</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>49.330.893.339</b>   | <b>37.268.452.073</b>  |

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

  
Hứa Minh Hồng

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Giám đốc  
  
Nguyễn Quốc Trình



# CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, dịch vụ.
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ:**
  - Chế biến, gia công, kinh doanh lâm sản;
  - Chế biến, gia công, kinh doanh nông sản thực phẩm;
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa tổng hợp;
  - Sản xuất, chế biến tinh dầu quế và các sản phẩm từ quế
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng
5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**  
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:  
*Bao gồm:*

| Tên đơn vị                                  | Địa chỉ   |
|---|---|
| Nhà máy giấy Yên Bình                       | Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái          |
| Nhà máy giấy Văn Chấn                       | Xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái     |
| Nhà máy giấy Minh Quân                      | Xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái          |
| Nhà máy gia công giấy xuất khẩu Nguyễn Phúc | Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái |
| Nhà máy sản Văn Yên                         | Xã Đông Cường, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái          |
| Nhà máy chế biến tinh dầu quế Văn Chấn      | Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái          |
| Nhà máy gia công giấy Phú Thịnh             | Xã Phú Thịnh, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái          |
| Nhà máy giấy Yên Hợp                        | Xã Yên Hợp, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái             |

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**  
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Đối với máy móc thiết bị của Dự án sản Văn Yên số 2 áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, công suất thiết kế của dự án là 110.000 tấn sản phẩm (100 tấn sản phẩm/ngày, sản xuất 100 ngày/năm và thực hiện trong vòng 11 năm).

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Tại thời điểm lập báo cáo này phần mềm máy vi tính đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

Các tài sản cố định còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <b>Tài sản cố định</b>          | <b>Số năm</b> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 - 10        |

**5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2018 : 22.920 VND/USD

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên



## CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đối với dự án xây dựng Nhà máy sản xuất giấy để xuất khẩu Thác Bà của Nhà máy giấy Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm (đến hết năm 2017). Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm đầu tiên (đến hết năm 2008) và giảm 50% trong năm (05) năm tiếp theo (đến hết năm 2013).

Đối với thu nhập chịu thuế hoạt động sản xuất, chế biến nông sản tại các Nhà máy sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sản tại địa bàn huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (thuộc địa bàn kinh tế- xã hội khó khăn) thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế với suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động (Áp dụng kể từ 01/01/2015). Đối với sản phẩm vận bốc thuế suất TNDN là 20%.

Đối với thu nhập chịu thuế dự án chế biến tinh dầu quế Văn Chấn và các sản phẩm từ quế trên địa bàn huyện Văn Chấn công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 50% của mức thuế phổ thông năm 2015 - 2016.

Các dự án còn lại, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng.

### 17. Tài sản tài chính

#### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*



## CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)**

---

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*



## **CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

---

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### ***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### **19. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |                |                |
|---|--|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|
| Tiền mặt  |  | 1.110.868.376         | 970.110.168           |                |                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                       |  | 3.120.024.963         | 7.069.049.496         |                |                |
| Các khoản tương đương tiền                            |  | 45.100.000.000        | 3.000.000.000         |                |                |
| <i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng</i> |  |                       |                       |                |                |
|   |  | <b>49.330.893.339</b> | <b>11.039.159.664</b> |                |                |
| <b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   |  | <b>Cuối kỳ</b>        |                       | <b>Đầu năm</b> |                |
|   |  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn khác                                  |  | -                     | -                     | -              | -              |
| <b>Cộng</b>   |  | -                     | -                     | -              | -              |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |                |                |
| Công ty TNHH Đức Việt Anh                             |  | 399.583.932           | 399.583.932           |                |                |
| Chi nhánh Công ty TNHH Đông Hòa                       |  | 1.163.388.600         | 833.792.256           |                |                |
| Công ty TNHH MTV TM và gia công Trung Tín             |  | 238.998.760           | 237.546.540           |                |                |
| Công ty TNHH Giấy Lọc phẩm - Đài Loan                 |  | 1.679.806.800         | 1.379.994.000         |                |                |
| Công ty TNHH TL Trung Việt                            |  | 298.801.800           | 0                     |                |                |
| Công ty TNHH MTV nông sản Đồng Hưng                   |  | 210.375.231           | 81.695.470            |                |                |
| Công ty CP JUNMA Yên Bái                              |  | 552.502.600           | 0                     |                |                |
| Công ty Cổ phần Thiên phúc                            |  | -                     | 0                     |                |                |
| Công ty TNHH TM XD XNK Hưng Hiệp                      |  | 589.380.000           | 63.045.500            |                |                |
| Công ty TNHH Vĩnh Hùng Cát                            |  | 1.160.034.896         | 114.810.773           |                |                |
| Phạm Hữu Chung  |  | 25.255.000            | 128.513.000           |                |                |
| JIN CAI SHEN TECHNOLOGY CO., LTD                      |  | 1.928.947.200         | 2.080.188.000         |                |                |
| Khách hàng khác                                       |  | 13.477.586            | 6.002.586             |                |                |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>8.260.552.405</b>  | <b>5.325.172.057</b>  |                |                |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                     |  | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |                |                |
| Công ty CP thiết bị công nghiệp và XD Bình Phát       |  | -                     | 571.500.000           |                |                |
| TT xúc tiến đầu tư và phát triển công thương          |  | 88.435.750            |                       |                |                |
| Công ty TNHH Đức Thịnh                                |  | 90.000.000            |                       |                |                |
| Công ty Điện lực Yên Bái                              |  | 69.655.019            |                       |                |                |
| Xí nghiệp tập thể cổ phần Tuần Tú                     |  | 122.600.000           |                       |                |                |
| Khách hàng khác                                       |  | 35.782.148            | 18.900.000            |                |                |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>406.472.917</b>    | <b>590.400.000</b>    |                |                |
| <b>5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>            |  | <b>Cuối kỳ</b>        |                       | <b>Đầu năm</b> |                |
|   |  | Giá trị               | Dự phòng              | Giá trị        | Dự phòng       |
| Ông Phạm Quang Dương - Hồ trợ mua xe                  |  | 40.500.000            |                       | 91.500.000     |                |
| Bảo Hiểm xã hội phải thu CNV                          |  | 4.300.000             | -                     | 33.943.900     | -              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                  |                      |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền điện thoại phải thu cá nhân |                      | 920.421              |
| Thuế TNCN phải thu               | 148.209.959          | 30.757.655           |
| Tạm ứng                          | 1.520.015.000        | 1.221.623.000        |
| Bảo hộ LĐ phải thu của CN        |                      |                      |
| Phải thu phi hàng nhập đối tác   | 9.900.000            |                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.722.924.959</b> | <b>1.378.744.976</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                            | Nợ phải thu, cho<br>vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho<br>vay dài hạn | Cộng                 |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | (399.583.932)                    |                                 | (399.583.932)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                                  |                                 | -                    |
| Giảm do thu hồi được nợ    |                                  |                                 | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(399.583.932)</b>             |                                 | <b>(399.583.932)</b> |

**7. Hàng tồn kho:**

|                              | Cuối năm              |          | Đầu năm               |                     |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|---------------------|
|                              | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng            |
| Nguyên liệu, vật liệu;       | 9.416.005.285         |          | 11.232.597.953        |                     |
| Chi phí sản xuất KD dở dang; | 1.902.746.777         |          | 1.966.561.304         |                     |
| Thành phẩm;                  | 20.737.740.289        |          | 60.290.116.011        | (33.833.463)        |
| Hàng gửi bán;                | -                     |          | -                     |                     |
| <b>Cộng</b>                  | <b>32.056.492.351</b> |          | <b>73.489.275.268</b> | <b>(33.833.463)</b> |

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|--|----------------------|--------------------|
| CP vật tư, CP Hội nghị Yên Bình                    | 49.235.275           | -                  |
| CP bảo dưỡng MM, CP sửa chữa tại NM sản            | 401.956.742          | 50.640.000         |
| Công cụ dụng cụ NM Minh Quân                       | 6.327.880            | -                  |
| Công cụ . Vật tư, CP hội nghị NMG văn chấn         | -                    | -                  |
| CP hội nghị NM Nguyễn Phúc                         | -                    | -                  |
| Công cụ dụng cụ máy tính tại Văn phòng             | 991.884.205          | 85.540.000         |
| CP sửa chữa kho chứa giấy lè tại Phú Thịnh         | 20.007.276           | -                  |
| Công cụ vật tư, CP sửa chữa lớn MMTB tại Yên Hợp   | 60.688.746           | -                  |
| CP bảo quản NL, CP sửa mái nhà , Camera tại NM Quế | 34.412.583           | 36.804.100         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.564.512.707</b> | <b>172.984.100</b> |

**9. Phải thu dài hạn khác**

|                              | Cuối kỳ  |          | Đầu năm  |          |
|------------------------------|----------|----------|----------|----------|
|                              | Giá trị  | Dự phòng | Giá trị  | Dự phòng |
| Thuế của nhà thầu nước ngoài | -        |          | -        |          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>-</b> |          | <b>-</b> |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá                            |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 54.461.689.335         | 105.441.138.564     | 3.920.466.530                   | 498.444.543               | 609.470.036          | 164.931.209.008 |
| Tăng trong kỳ                         | (50.291.146)           | 1.539.545.780       | 1.731.818.182                   | (39.069.543)              | -                    | 3.182.003.273   |
| - Do mua sắm mới                      | 93.515.091             | 3.088.488.182       |                                 | (39.069.543)              |                      | 3.182.003.273   |
| - Do phân loại TSCĐ                   | (143.806.237)          | 182.875.780         |                                 |                           |                      |                 |
| - Do phân loại TSCĐ                   |                        | (1.731.818.182)     | 1.731.818.182                   |                           |                      |                 |
| - Do XDCB hoàn thành                  |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Giảm trong kỳ                         | -                      | (40.909.091)        | -                               | -                         | -                    | (40.909.091)    |
| - Giảm theo TT145/2013/TT-BTC         |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                |                        | (40.909.091)        |                                 |                           |                      | (40.909.091)    |
| Số cuối kỳ                            | 54.411.398.189         | 106.939.775.253     | 5.652.284.712                   | 459.375.000               | 609.470.036          | 168.072.303.190 |
| Trong đó:                             |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 26.624.086.086         | 64.934.249.133      | 844.204.618                     | 104.925.000               | 609.470.036          | 93.116.934.873  |
| Giá trị hao mòn                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm                            | 46.695.526.523         | 87.107.341.746      | 2.246.292.603                   | 237.927.336               | 609.470.036          | 136.896.558.244 |
| - Tăng do trích khấu hao trong kỳ     | 1.777.754.378          | 2.559.826.572       | 379.949.460                     | 59.074.998                | -                    | 4.712.531.661   |
| - Tăng do điều chỉnh phân loại        | 2                      | (2)                 |                                 |                           |                      |                 |
| - Tăng do điều chỉnh phân loại        | (7.190.315)            | (48.418.365)        |                                 | (8.465.067)               |                      | (64.073.747)    |
| Giảm trong kỳ                         | -                      | (40.909.091)        | -                               | -                         | -                    | (40.909.091)    |
| - Giảm theo TT145/2013/TT-BTC         |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                |                        | (40.909.091)        |                                 |                           |                      | (40.909.091)    |
| Số cuối kỳ                            | 48.466.090.588         | 89.577.840.860      | 2.626.242.063                   | 288.537.267               | 609.470.036          | 141.568.180.814 |
| Giá trị còn lại                       |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

- Là phần mềm kế toán cũ năm 2006 đã được thanh lý và thay thế phần mềm kế toán FAST 11 đưa vào sử dụng từ 01/01/2018

|                  | Nguyên giá  | Giá trị KH kỳ | Giá trị đã KH | Giá trị còn lại |
|------------------|-------------|---------------|---------------|-----------------|
| Phần mềm Kế toán | 171.000.000 | 14.939.516    | 14.939.516    | 156.060.484     |

**12. Chi phí XDCB dở dang**

|  | Số đầu năm | CP phát sinh trong kỳ | Kết chuyển tăng TSCĐ/Vào CP | Số cuối kỳ         |
|--|------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------|
| Chi phí SC MMTB, đường nội bộ Yên Bình         |            | 48.250.281            | -                           | 48.250.281         |
| Chi phí SC sân đường nội bộ, trạm bơm Văn Chấn |            | 56.728.000            |                             | 56.728.000         |
| Chi phí SC MMTB Minh Quân                      |            | 22.026.810            |                             | 22.026.810         |
| Chi phí san sân+ mua Ballet Yên Hợp            |            | 16.442.000            |                             | 16.442.000         |
| Chi phí SC nhà xưởng Nguyễn Phúc               |            | -                     |                             | -                  |
| Chi phí SC MMTB Sản Văn Yên                    |            | -                     |                             | -                  |
| Chi phí SC lớn Quế Văn Chấn                    |            | -                     |                             | -                  |
| Chi phí cải tạo                                |            | -                     |                             | -                  |
| <b>Cộng</b>                                    |            | <b>143.447.091</b>    |                             | <b>143.447.091</b> |

**13. Chi phí trả trước dài hạn**

|                              | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------|---------|---------|
| CP bốc xếp thu mua NL Quế    | -       | -       |
| CP ù men Vi sinh NM sản      | -       | -       |
| CP công cụ dụng cụ văn phòng | -       | -       |
| <b>Cộng</b>                  |         |         |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|--|---------------|---------------|
| Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì              | 170.959.360   | 1.022.310.660 |
| Công ty CP thiết bị áp lực Bách khoa           | 90.168.000    | 81.796.000    |
| Công ty TNHH An Hoa                            | 281.424.000   | 556.875.000   |
| Công ty cổ phần Đông á                         | 1.004.688.625 | 427.520.720   |
| Công ty cổ phần Quốc Tế Thanh Bình             | 192.280.000   | 245.410.000   |
| Công ty TNHH T.mại và Du lịch Đại Việt Yên Bái | 105.450.000   | 0             |
| Công ty TNHH TM Phùng Hưng                     | 122.948.100   | 105.387.700   |
| Công ty TNHH SXTM Đạt Phương                   | 49.246.016    | 133.868.372   |
| Công ty CP Việt Thịnh                          | -             | 398.700.000   |
| Công ty cổ phần Thăng Huy                      | 148.500.000   | 118.800.000   |
| Công ty TNHH TM Hóa chất Ngọc Diệp             | 305.030.000   | 405.548.000   |
| Trần Thị Nghiệp (Đại lý sản)                   | -             | 173.738.000   |
| Trần Văn Chi (Đại lý sản)                      | 110.716.500   | 2.014.381.300 |
| Nguyễn Thị Liên (Đại lý sản)                   | -             | -             |
| Trần Văn Thảo (Đại lý sản)                     | -             | 674.330.300   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                             |              |                       |
|-----------------------------|--------------|-----------------------|
| Dặng Thiết Hùng             | (Đại lý sản) | 2.022.694.800         |
| Triệu Thiệu Lâm             | (Đại lý sản) | 880.100.800           |
| Đào Xuân Ước                | (Đại lý sản) | 1.399.805.900         |
| Vũ Thị Hằng                 | (Đại lý sản) | 377.942.500           |
| Phải trả các đối tượng khác |              | 312.781.126           |
| <b>Cộng</b>                 |              | <b>2.894.191.727</b>  |
|                             |              | <b>11.954.307.144</b> |

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm            |
|--|----------------------|--------------------|
| DN tư nhân Liên Sơn Đức                          | 2.000.000.000        |                    |
| Công ty HUEI TAI TRADING CO                      | 199.234.163          | 278.261.854        |
| HTX tiểu thủ CN DV tổng hợp Đức Thành Phát       | 629.027.020          | 142.315.600        |
| Công ty TNHH Thương mại và hỗ trợ đầu tư An Phát | 1.200.000.000        |                    |
| Công ty cổ phần Thiên Phúc                       | 332.185.191          |                    |
| Cty TNHH Thương mại & Dịch vụ Hồng Mã            | 151.493.000          | 66.515.640         |
| Công ty TNHH MTV Quan - JIA                      | 153.881.328          | 994.128            |
| Phải trả cho các đối tượng khác                  | 102.024.839          | 287.586.134        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>4.767.845.541</b> | <b>775.673.356</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp**

|                               | Đầu năm              | Số phải nộp           | Số đã thực nộp        | Cuối kỳ              |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 535.649.790          | 15.197.948.260        | 15.109.573.101        | 624.024.949          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu      |                      | 34.012.500            | 34.012.500            |                      |
| Thuế nhập khẩu                |                      |                       |                       |                      |
| Thuế TNDN                     | 1.271.742.621        | 4.869.427.070         | 3.925.527.637         | 2.215.642.054        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 0                    | 437.423.211           | 429.345.160           | 8.078.051            |
| <i>Thuế TNCN thừa Q4.2017</i> |                      |                       | -46.554.244           |                      |
| Thuế tài nguyên               | 24.409.260           | 71.556.210            | 86.386.500            | 9.578.970            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất   |                      | 32.382.717            | 32.382.717            |                      |
| Các loại thuế khác            | 0                    | 11.000.000            | 11.000.000            | 0                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.831.801.671</b> | <b>20.653.749.968</b> | <b>19.581.673.371</b> | <b>2.857.324.024</b> |

*Ghi chú* : Thuế TNCN nộp Quý 4/2017 là:  $111.134.974 + 46.554.244 = 157.689.218$  ( do Quyết toán năm 2017 thừa ra: 46.554.244 đồng)

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí tiền điện                          | 232.967.557          | 605.106.511          |
| Chi phí NL sản                             | 20.127.871           | 450.289.883          |
| CP hỗ trợ thu mua và QL vùng NL sản        | 172.716.980          | 502.389.793          |
| Phí bảo vệ môi trường quý I+II năm 2018    | 393.319.000          | 240.400.000          |
| Trích trước Phí Kiểm toán 06T đầu năm 2018 | 55.000.000           | 55.000.000           |
| Trích trước tiền CP ngừng sản xuất         | 157.210.319          |                      |
| Trích trước tiền Bảo hộ LEĐ theo khoản     | 542.806.668          |                      |
| Chi phí khác                               | 120.000              | 290.000              |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.574.268.395</b> | <b>1.853.476.187</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****18. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Cuối năm              | Đầu năm              |
|---|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                      | 67.512.906            | 16.785.996           |
| Lãi thuê TNCN với tiền lãi vay phải trả | -                     | 6.596.935            |
| Bảo hiểm xã hội                         | 829.463.216           | 316.114.840          |
| Bảo hiểm tai nạn lao động               | 77.389.534            | -                    |
| Tiền lãi vay cá nhân phải trả           | 9.103.142             | 15.119.965           |
| Tiền thuê TNCN trả cho CNV              |                       | 56.500.000           |
| Phải trả tiền phạt vi phạm môi trường   |                       |                      |
| Tiền Cổ tức 2017                        | 12.852.237.600        |                      |
| Phải trả khác                           | 993.489.979           | 1.061.944.989        |
| Tiền Tiết kiệm vật tư                   | 932.180.906           | 898.516.885          |
| Tiền Phụ cấp, tiền bốc vác              | 61.309.073            | 163.428.104          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>14.829.196.377</b> | <b>1.473.062.725</b> |

**19. Vay, nợ thuê TC ngắn hạn**

|                      | Đầu năm               |                       | Cuối kỳ           |                   |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
|                      | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Giá trị           | Khả năng trả nợ   |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 21.373.709.927        | 21.373.709.927        | 10.769.670        | 10.769.670        |
| <b>Cộng</b>          | <b>21.373.709.927</b> | <b>21.373.709.927</b> | <b>10.769.670</b> | <b>10.769.670</b> |

**Chi tiết phát sinh các khoản vay trong kỳ như sau:**

|                          | Đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Cuối kỳ           |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 20.780.919.732        | 31.071.539.681                 | 51.852.459.413              | 0                 |
| Vay ngắn hạn các cá nhân | 592.790.195           | 724.526.870                    | 1.306.547.395               | 10.769.670        |
|                          | <b>21.373.709.927</b> | <b>31.796.066.551</b>          | <b>53.159.006.808</b>       | <b>10.769.670</b> |

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Là chi phí tiền lương bổ sung, nghỉ phép năm, bảo hộ lao động phải trả cho người lao động

**21. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                 | Đầu năm            | Tăng do PP từ LN     | Chi quỹ trong kỳ     | Cuối kỳ            |
|-----------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 175.921.117        | 587.243.566          | 826.516.000          | 188.553.566        |
| Quỹ phúc lợi    | 609.537.957        | 587.243.566          | 409.954.883          | 786.826.640        |
|                 | <b>785.459.074</b> | <b>1.174.487.132</b> | <b>1.236.470.883</b> | <b>975.380.206</b> |

Trong kỳ Chuyển nguồn từ quỹ phúc lợi sang quỹ khen thưởng là: 251.904.883 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>22. Phải trả người bán dài hạn</b>           | <b>Cuối năm</b>  | <b>Đầu năm</b>   |
|---|------------------|------------------|
| Công ty TNHH thiết bị công nghiệp HTC Vĩnh Phúc | 1.850.000        | 1.850.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.850.000</b> | <b>1.850.000</b> |

*Ghi chú:*

*Đã tiến hành xóa nợ của DNTN Sinh hóa Phương toàn do hợp đồng đã quá lâu  
Đồng thời quyết toán vốn của Nhà thầu nước ngoài Hainan, kết thúc công nợ dài hạn*

| <b>23. Phải trả dài hạn khác</b>              | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|---|--------------------|-------------------|
| Ông Hà Xuân Quảng                             | 5.000.000          | 5.000.000         |
| Công ty TNHH DV vận tải Đỗ Cường              | 20.000.000         | 20.000.000        |
| Doanh nghiệp tư nhân Bốn Sao                  | -                  | 15.000.000        |
| Phạm Hữu Chung - Tiền đặt cọc mua bã sắn tươi | 150.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>175.000.000</b> | <b>40.000.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

**24 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu*

| Nội dung                           | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn CP    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 47.600.880.000            | 323.060.671        | 410.455.470           | 20.216.679.626                    | 68.551.075.767        |
| Lợi nhuận trong kỳ                 |                           |                    |                       | 14.681.089.150                    | 14.681.089.150        |
| Trích lập các quỹ trong kỳ         |                           |                    | 951.796.806           | (951.796.806)                     | (951.796.806)         |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                    | 951.796.805           | (951.796.805)                     | 1                     |
| Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo      |                           |                    |                       | (250.000.000)                     | (250.000.000)         |
| Chi cổ tức năm 2016                |                           |                    |                       | (16.184.299.200)                  | (16.184.299.200)      |
| Tăng vốn ĐL từ LN CPP              |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Tăng vốn ĐL từ các quỹ             |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Số dư cuối năm trước               | <b>47.600.880.000</b>     | <b>323.060.671</b> | <b>1.362.252.276</b>  | <b>16.559.875.965</b>             | <b>65.846.068.912</b> |
| Số dư đầu năm nay                  | 47.600.880.000            | 323.060.671        | 1.362.252.276         | 16.559.875.965                    | 65.846.068.912        |
| Lợi nhuận trong kỳ                 |                           |                    |                       | 31.967.520.632                    | 31.967.520.632        |
| Trích lập các quỹ trong kỳ         |                           |                    | 293.621.783           | (293.621.783)                     |                       |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi |                           |                    |                       | (1.174.487.132)                   | (1.174.487.132)       |
| Trích quỹ thưởng Ban lãnh đạo      |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Chi cổ tức                         |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Tăng vốn ĐL từ LN CPP              |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Tăng vốn ĐL từ các quỹ             |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Bản cổ phiếu quỹ                   |                           |                    |                       |                                   |                       |
| Số dư cuối năm nay                 | <b>47.600.880.000</b>     | <b>323.060.671</b> | <b>1.655.874.059</b>  | <b>34.207.050.082</b>             | <b>83.786.864.812</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của các cổ đông                                   | 47.600.880.000        | 47.600.880.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                                      | 323.060.671           | 323.060.671           |
|   | <b>47.923.940.671</b> | <b>47.923.940.671</b> |
| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                               | 47.600.880.000        | 47.600.880.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                               | 0                     | -                     |
| <b>d) Cổ phiếu</b>  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành                  | 4.760.088             | 4.760.088             |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 4.760.088             | 4.760.088             |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      | 4.760.088             | 4.760.088             |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 4.760.088             | 4.760.088             |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :                       | 10.000                | 10.000                |
| <b>đ) Cổ tức</b>  |                       |                       |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:     |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....         | 6.716                 | 3.999                 |
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>                       |                       |                       |
| - Quỹ đầu tư phát triển;                                  | 1.655.874.059         | 1.362.252.276         |
| <b>20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>       | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công                | 4.184.136.958         | 5.173.846.558         |
| Nợ khó đòi đã xử lý                                       | -                     | 1.857.000.000         |
| Ngoại tệ các loại: USD                                    | 278,200               | 152.167,310           |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

| <b>I. Tổng doanh thu bán hàng<br/>cấp dịch vụ</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|---|------------------------|------------------------|
| hàng hóa  | 239.766.457.816        | 140.827.676.898        |
| Trong đó: Doanh thu nội địa                       | 239.766.457.816        | 140.827.676.898        |
| DT xuất khẩu trực tiếp                            | 196.377.331.229        | 97.519.090.735         |
| - DT Sản phẩm Giấy vàng mã:                       | 43.389.126.587         | 43.308.586.163         |
| Tương đương Tiền USD                              | 37.625.443.500         | 34.079.462.050         |
| - DT Sản phẩm Giấy để XK                          | 1.655.360,0            | 1.502.500,0            |
| Tương đương Tiền USD                              | 5.763.683.087          | 9.229.124.113          |
| - DT Sản phẩm Tinh bột sắn:                       | 253.587,28             | 407.039,04             |
| Quy ra USD  | -                      | -                      |
| Tổng cộng USD:                                    | 1.908.947,28           | 1.909.539,04           |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                      | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                            | <b>239.766.457.816</b> | <b>140.827.676.898</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> |                        | 0                      |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>             | Năm nay                | Năm trước              |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán;       | 189.074.891.515        | 121.846.755.314        |
|  | <b>189.074.891.515</b> | <b>121.846.755.314</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài</b>      | Năm nay                | Năm trước              |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 169.391.835            | 408.109.679            |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;               | 70.487.703             | 34.439.379             |
|  | <b>239.879.538</b>     | <b>442.549.058</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>            | Năm nay                | Năm trước              |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;                | 1.242.493              | 49.511.525             |
| - Lãi tiền vay;                        | 896.176.441            | 110.759.362            |
|  | <b>897.418.934</b>     | <b>160.270.887</b>     |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                | Năm nay                | Năm trước              |
| - Thu nhập khác từ xử lý nợ            | -                      | 1.857.000.000          |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;           | 6.975.000              | -                      |
|  | <b>6.975.000</b>       | <b>1.857.000.000</b>   |
| <b>7. Chi phí khác</b>                 | Năm nay                | Năm trước              |
| - Các khoản bị phạt; chậm nộp          | 55.121.550             | 3.361.000              |
| - Thuế chậm nộp với người bán          | 1.115.212              |                        |
| - Chi phí khác                         |                        |                        |
|  | <b>56.236.762</b>      | <b>3.361.000</b>       |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí</b>  | Năm nay                | Năm trước              |
| a) Các khoản chi phí quản lý           |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý              | 4.527.236.179          | 2.871.272.740          |
| Chi phí vật liệu quản lý               | 139.844.030            | 136.709.868            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng              | 202.497.672            | 160.850.000            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                  | 516.130.172            | 456.715.656            |
| Thuế, phí và lệ phí                    | 810.194.927            | 1.333.108.158          |
| Chi phí dự phòng                       | 77.171.329             | 10.439.999             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 593.090.300            | 964.337.824            |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 2.220.784.170          | 1.983.543.743          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>9.086.948.779</b>   | <b>7.916.977.988</b>   |
| b) Các khoản chi phí bán hàng          |                        |                        |
| - Các khoản chi phí bán hàng           | 4.060.868.662          | 4.276.595.054          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.060.868.662</b>   | <b>4.276.595.054</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

**9. Chi phí thuế thu nhập**

Chi phí thuế TNDN tính trên  
thu nhập chịu thuế năm hiện  
hành

Năm nay

0  
4.869.427.070

Năm trước

1.459.518.375  
1.459.518.375

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Hứa Minh Hồng





**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

| Năm nay  | Tại Văn phòng Công ty (hoạt động khác) |                       |                        |                      |                      | Đơn vị tính: VND       |
|--|--|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giấy để                                | Giấy vàng mã          | Tính bột sắn           | Tính dầu quế         | Giấy lễ + Văn bốc    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 55.885.698.887                         | 37.625.443.500        | 138.237.606.154        | 6.295.219.092        | 1.722.490.183        | 239.766.457.816        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | 14.693.577.363                         | 18.943.791.674        | 53.539.025.199         | 1.132.091.974        | -                    | (134.373.873.269)      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>14.693.577.363</b>                  | <b>91.953.085.946</b> | <b>191.776.631.353</b> | <b>7.427.311.066</b> | <b>1.722.490.183</b> | <b>239.766.457.816</b> |
| Chi phí bộ phận  | -                                      | 45.866.702.588        | 112.755.900.123        | 5.838.870.565        | -                    | 200.500.218.773        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | -                                      | 10.018.996.299        | 1.586.698.004          | 25.481.706.031       | 456.348.527          | 37.543.748.860         |
| Các khoản giảm trừ Doanh thu                                     | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | -                      |
| Chi phí tài chính  | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | 239.879.538            |
| Thu nhập khác  | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | (897.418.934)          |
| Chi phí khác   | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | 6.975.000              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                     | -                                      | -                     | -                      | -                    | -                    | (56.236.762)           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                  | <b>-</b>                               | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>(4.869.427.070)</b> |
|  |  |                       |                        |                      |                      | 31.967.520.632         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÀI**

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái  
**BẢO CẢO TÀI CHÍNH TÔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
 -Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Tại Văn phòng Công ty |  | (Hoạt động khác)      |  | Giấy để              |  | Giấy vàng mã          |  | Tinh bột sắn         |  | Tinh dầu quế           |  | Cộng |  |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|----------------------|--|------------------------|--|------|--|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                       |  |                       |  |                      |  |                       |  |                      |  |                        |  |      |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 86.303.663.985        |  | 8.276.942.071         |  | 2.167.436.911        |  | 16.673.105.378        |  | 6.324.746.352        |  | 119.745.894.697        |  |      |  |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | (24.508.954.760)      |  | 4.170.271.880         |  | 205.127.191          |  | 18.440.757.967        |  | 1.692.797.722        |  | -                      |  |      |  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | -                     |  | -                     |  | -                    |  | -                     |  | -                    |  | -                      |  |      |  |
| <b>Tổng tài sản</b>                    | <b>61.794.709.225</b> |  | <b>12.447.213.951</b> |  | <b>2.372.564.102</b> |  | <b>35.113.863.345</b> |  | <b>8.017.544.074</b> |  | <b>119.745.894.697</b> |  |      |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | (5.119.638.565)       |  | 7.931.932.059         |  | 1.967.184.591        |  | 24.264.889.575        |  | 6.914.662.225        |  | 35.959.029.885         |  |      |  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                     |  | -                     |  | -                    |  | -                     |  | -                    |  | -                      |  |      |  |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | (5.119.638.565)       |  | 7.931.932.059         |  | 1.967.184.591        |  | 24.264.889.575        |  | 6.914.662.225        |  | 35.959.029.885         |  |      |  |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                       |  |                       |  |                      |  |                       |  |                      |  |                        |  |      |  |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 46.251.026.513        |  | 9.298.415.954         |  | 2.169.497.174        |  | 58.920.352.065        |  | 2.957.677.728        |  | 119.596.969.434        |  |      |  |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | (25.435.244.699)      |  | 3.690.631.017         |  | 270.405.541          |  | 19.758.814.122        |  | 1.715.394.019        |  | -                      |  |      |  |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | 20.815.781.814        |  | 12.989.046.971        |  | 2.439.902.715        |  | 78.679.166.187        |  | 4.673.071.747        |  | 119.596.969.434        |  |      |  |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | (19.595.042.399)      |  | 9.298.415.954         |  | 2.169.497.174        |  | 58.920.352.065        |  | 2.957.677.728        |  | 53.750.900.522         |  |      |  |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                     |  | -                     |  | -                    |  | -                     |  | -                    |  | -                      |  |      |  |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | (19.595.042.399)      |  | 9.298.415.954         |  | 2.169.497.174        |  | 58.920.352.065        |  | 2.957.677.728        |  | 53.750.900.522         |  |      |  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI

Địa chỉ: Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

Đơn vị tính: VND

|                   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| Khu vực nội địa   | 196.377.331.229        | 97.519.090.735         |
| Khu vực xuất khẩu | 43.389.126.587         | 43.308.586.163         |
| <b>Cộng</b>       | <u>239.766.457.816</u> | <u>140.827.676.898</u> |

Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

|             | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>     |
|-------------|------------------------|----------------------|
|             | (3.088.488.182)        | (972.596.492)        |
| <b>Cộng</b> | <u>(3.088.488.182)</u> | <u>(972.596.492)</u> |

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

  
Hứa Minh Hồng



Công ty CP LNS Thực phẩm Yên Bái  
Mã CK : CAP

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 296 / KT  
v/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau  
thuế so với cùng kỳ năm trước tại BCTC  
Văn phòng.

Yên Bái, ngày 18 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua đối với Công ty  
Cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái, mã chứng khoán CAP.  
Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty quý II/ 2018 có kết quả như sau:

|                                     |   |                  |
|-------------------------------------|---|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2018 | : | 29.266.682.868 đ |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2017 | : | ( 476.588.606 đ) |
| Tỷ lệ so sánh tăng mạnh             | : | %                |

Công ty CP LNS thực phẩm Yên Bái giải trình yếu tố ảnh hưởng tăng lợi nhuận  
sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Tồn kho sản phẩm tinh bột sắn từ năm trước chuyển sang số lượng lớn.
- Thị trường mang lại yếu tố thuận lợi cho doanh nghiệp có lợi nhuận đột  
biến.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty chúng tôi,  
Xin trân thành cảm ơn ./.

Nơi nhận:

- như trên
- lưu tại phòng KT

CÔNG TY CP LNS THỰC PHẨM YÊN BÁI



*Nguyễn Quốc Trinh*



Công ty CP LNS Thực phẩm Yên Bái  
Mã CK : CAP

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 29P/KT

Yên Bái, ngày 18 tháng 07 năm 2018

v/v giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất.

**Kính gửi:** Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian qua đối với Công ty Cổ phần lâm nông sản thực phẩm Yên Bái, mã chứng khoán CAP.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty quý II/ 2018 có kết quả như sau:

|                                     |   |                  |
|-------------------------------------|---|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2018 | : | 21.632.837.087 đ |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2017 | : | 1.065.269.926 đ  |
| Tỷ lệ so sánh tăng                  | : | 2.030,7%         |

Công ty CP LNS thực phẩm Yên Bái giải trình yếu tố ảnh hưởng tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ.
- Tồn kho sản phẩm tính bột sẵn từ năm trước chuyển sang số lượng lớn.
- Thị trường mang lại yếu tố thuận lợi cho doanh nghiệp có lợi nhuận đột biến.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty chúng tôi.

Xin trân thành cảm ơn /.

Nơi nhận:

- như trên
- lưu tại phòng KT

CÔNG TY CP LNS THỰC PHẨM YÊN BÁI



Nguyễn Quốc Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN  
THỰC PHẨM YÊN BÁI  
Mã CK: CAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 298 /CK  
V/v công bố thông tin

Yên Bái, ngày 18 tháng 07 năm 2018

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NÔNG SẢN THỰC PHẨM YÊN BÁI
2. Mã chứng khoán: CAP
3. Địa chỉ trụ sở chính: số nhà 279- đường Nguyễn Phúc - Phường Nguyễn Phúc – thành phố Yên Bái – tỉnh Yên Bái
4. Điện thoại : 02163.862.278 – fax 02163. 862.804
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Minh Hồng
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán
    - Báo cáo kết quả kinh doanh
    - Báo cáo luân chuyển tiền tệ
    - Thuyết minh báo cáo tài chính
  - 6.2 Nội dung giải trình:
    - Văn bản số 296 /KT ngày 18/07/2018 v/v giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước của Văn phòng Công ty.
    - Văn bản số 297 /KT ngày 18/07/2018 v/v giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước của báo cáo tài chính tổng hợp Công ty.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính tại [www.yfatuf.com.vn](http://www.yfatuf.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: Như trên  
Lưu tại đơn vị

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
  
  
Hứa Minh Hồng